

Đ/c Bùi Hoài - p. 152.
V/P 020 22 từ Hội đồng Dân các đoàn người ở Tây Bắc
BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 357 /BCT-AP

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2019

V/v chương trình XTTM và giao
thương tại UAE, Tan-da-ni-a

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	
Số: <i>2188</i>	Kính gửi:
Ngày: <i>29/7/2019</i>	
Chuyên: <i>Đ. Thương</i>	
Lưu hồ sơ:	

Thực hiện kế hoạch công tác năm 2019, nhằm thúc đẩy quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại giữa Việt Nam với các nước: Các Tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất (UAE) và Tan-da-ni-a, Bộ Công Thương (Vụ Thị trường châu Á – châu Phi) dự kiến tổ chức đoàn công tác sang làm việc tại hai nước từ ngày 25 – 31/8/2019 (tại UAE từ ngày 25-28/8/2019; tại Tan-da-ni-a từ ngày 28-31/8/2019).

Mục đích chuyến công tác nhằm nghiên cứu, khảo sát thị trường, tiến hành các hoạt động giao thương, gặp gỡ đối tác bạn hàng, quảng bá hình ảnh sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam, giới thiệu tiềm năng kinh tế, môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam, kết hợp làm việc với các doanh nghiệp, cơ quan liên quan của nước sở tại, nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang 02 nước, tăng cường kết nối về logistics và thu hút đầu tư vào lĩnh vực logistics tại Việt Nam.

Các mặt hàng tập trung thúc đẩy xuất khẩu tại hai thị trường gồm có nông sản (gạo, cà phê, hạt tiêu, rau, quả...), thủy sản, thực phẩm chế biến, đồ gỗ, sản phẩm gia dụng, hàng tiêu dùng, hóa chất, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, dược phẩm và các sản phẩm kim loại, dầu khí.

UAE là trung tâm tái xuất lớn thứ 3 trên thế giới, là thị trường có sức mua lớn và khả năng thanh toán cao. Năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và UAE đạt 5,76 tỷ USD, trong đó Việt Nam xuất khẩu sang UAE đạt 5,2 tỷ USD. Tan-da-ni-a là thị trường tiềm năng của Việt Nam tại châu Phi đối với các mặt hàng gạo, dệt may, giày dép, sản phẩm điện, điện tử gia dụng, vật liệu xây dựng... Tan-da-ni-a cũng là địa bàn cung cấp nguồn nguyên liệu quan trọng cho Việt Nam như hạt điều thô, bông.

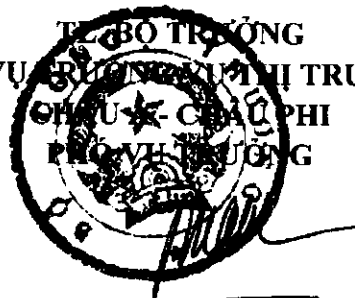
Bộ Công Thương trân trọng thông báo, kính mời đại diện của Ủy ban nhân dân Tỉnh tham gia Chương trình và thông báo Chương trình này tới các doanh nghiệp của Tỉnh để nghiên cứu, tham gia đoàn. Các chi phí tham gia đoàn do đơn vị tham gia tự chi trả.

Mọi thông tin xin liên hệ: Chị Nguyễn Minh Phương, Vụ Thị trường Châu Á, Châu Phi, Bộ Công Thương, điện thoại: (+84) 090 417 2942, email: phuongnmi@moit.gov.vn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, AP (phuongnmi).

TRƯỞNG
KT. VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU Á - CHÂU PHI
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Nguyễn Phúc Nam



THÀNH VIÊN CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU GHI Ý KIẾN THÀNH VIÊN CHÍNH PHỦ

về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành
văn bản quy phạm pháp luật

(Kèm theo Công văn số 6544/VPCP-PL ngày 24 tháng 7 năm 2019
của Văn phòng Chính phủ)

Kính gửi: Văn phòng Chính phủ

I. NỘI DUNG CÒN Ý KIẾN KHÁC NHAU

(Nếu đồng ý phương án nào, đề nghị đánh dấu x vào ô bên cạnh)

1. Về cơ quan chủ trì việc tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, pháp lệnh

Phương án 1. Việc chủ trì tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết được chuyển từ cơ quan chủ trì thẩm tra sang cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết (say đâu gọi tắt là dự án).

Theo Phương án này, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung Điều 74, 75, 76 và 77 của Luật năm 2015 theo hướng:

- Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án chủ trì việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo và xây dựng báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo trình UBTVQH.

- Vai trò của cơ quan thẩm tra là: Phối hợp với cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo trong việc chỉnh lý dự thảo và trong việc tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội. Trường hợp cơ quan thẩm tra có ý kiến khác với ý kiến của cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo trong việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo thì cơ quan chủ trì thẩm tra báo cáo UBTVQH xem xét, quyết định.

- Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án có trách nhiệm báo cáo trước Quốc hội, UBTVQH về việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết.

- UBTVQH vẫn là cơ quan trực tiếp chỉ đạo việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết.

Phương án 2. Giữ như quy định hiện hành, đồng thời bổ sung một số quy định nhằm tăng cường trách nhiệm, nâng cao hiệu quả phối hợp của cơ quan chủ trì thẩm tra và cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý

Theo phương án này, cơ quan thẩm tra vẫn chủ trì việc chỉnh lý dự thảo như quy định hiện hành. Đồng thời, để tăng cường trách nhiệm và phát huy hiệu quả trong cơ chế phối hợp của cơ quan thẩm tra và cơ quan trình trong quá trình chỉnh lý, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung Điều 74, 75, 76, Điều 77 của Luật năm 2015 theo hướng:

- Trước khi tiến hành nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo và xây dựng báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo, cơ quan chủ trì thẩm tra có trách nhiệm gửi bản tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội cho cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo.

- Đối với những vấn đề quan trọng, những vấn đề lớn của dự án, dự thảo còn có ý kiến khác nhau thì cơ quan chủ trì thẩm tra tổ chức phiên họp gồm lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo, Ủy ban Pháp luật, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ để thảo luận, thống nhất ý kiến trước khi trình UBTVQH.

- Tại kỳ họp của Quốc hội, cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo trình bày ý kiến của mình về báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo của UBTVQH.

- UBTVQH là cơ quan trực tiếp chỉ đạo việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết.

2. Về việc bỏ quy trình lập đề nghị xây dựng đối với một số nghị định

Phương án 1: Bỏ yêu cầu lập đề nghị xây dựng đối với các nghị định tại khoản 2 Điều 19 của Luật năm 2015 vì các nghị định này không quy định chính sách mới, do vậy không phải lập đề nghị đối với loại nghị định này.

Phương án 2: Giữ nguyên quy định hiện hành về việc lập đề nghị xây dựng Nghị định theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật năm 2015 vì các nghị định này có chứa các chính sách, nhất là các nghị định ban hành để quy định những vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của từ hai bộ, cơ quan ngang bộ trở lên.

II. Ý KIẾN KHÁC (nếu có)

Đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu, tiếp thu toàn bộ các ý kiến của Bộ Công An, Tổng cục Cảnh sát và Ủy ban II.2 nêu tại văn bản số 472/BCT-PC ngày 21/01/2019 gửi Bộ Tư pháp góp ý kiến để nghị xây dựng luật sửa đổi, bổ sung Luật BHYT (kèm theo).

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2019

Chữ ký



Họ và tên..... Mai Thảo Lê

Số: **478** /BCT-PC

V/v góp ý hồ sơ đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: Bộ Tư pháp

Trả lời công văn số 4981/BTP-VĐCXDPL ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Quý Bộ về việc góp ý đối với dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là dự án Luật), Bộ Công Thương có ý kiến như sau:

I. Về dự thảo Tờ trình

Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật của Quý Bộ đã đảm bảo cơ bản các nội dung cần có theo yêu cầu của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Tuy nhiên, một số chính sách như chính sách 1 và chính sách 3, trong các giải pháp đề xuất chưa có phân tích giải pháp giữ nguyên hiện trạng là giải pháp bắt buộc phải có theo phần II mẫu số 01 Phụ lục V Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. Đồng thời, đề nghị bổ sung đánh giá các tác động về chi phí đối với từng giải pháp chính sách đối với Nhà nước, người dân, doanh nghiệp như quy định tại mẫu số 01 Phụ lục V Nghị định số 34/2016/NĐ-CP nêu trên.

II. Về dự thảo Luật

Đối với các nội dung dự kiến sửa đổi tại dự thảo Luật kèm theo, Bộ Công Thương đề nghị Quý Bộ nghiên cứu sửa đổi, bổ sung thêm một số nội dung sau:

1. Về trường hợp được quy định thủ tục hành chính (TTHC) tại Thông tư

Tại khoản 2 dự án Luật, nội dung sửa đổi Điều 14 Luật: đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo sửa đổi khoản 4 Điều 14 Luật theo hướng đảm bảo sự linh hoạt trong các trường hợp sửa đổi TTHC tại cấp Thông tư của các Bộ, ngành trong trường hợp cần thiết theo hướng đơn giản hóa, không làm phát sinh TTHC mới và phức tạp hơn TTHC đang có. Nội dung này trên thực tế đã được Bộ Tư pháp hướng dẫn tại Công văn số 4218/BTP-VĐCXDPL, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay khi các Bộ, ngành đang nỗ lực cắt giảm đơn giản hóa TTHC, đặc biệt tại cấp Thông tư cần được linh hoạt, tạo điều kiện thuận lợi, chủ động cho các Bộ ngành.

Tại khoản 30 điều 1 dự thảo Luật, cũng trên cơ sở nêu trên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc không quy định mốc thời gian đối với các TTHC được sửa đổi, bổ sung trước ngày 01 tháng 7 năm 2016.

2. Về quy định đánh giá tác động chính sách

a. Đánh giá tác động chính sách là một quy trình mới, đòi hỏi việc đánh giá tác động chi tiết trên nhiều nội dung, có tính kỹ thuật cao. Tuy nhiên, các nội dung về báo cáo đánh giá tác động chính sách chưa được hướng dẫn cụ thể như quy định về phương pháp đánh giá tác động chính sách trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, tác động tích cực, tiêu cực của chính sách, so sánh các chi phí về lợi ích nên rất khó thực hiện hoặc việc thực hiện chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

Do đó, đề nghị quy định hướng dẫn cụ thể phương pháp đánh giá tác động chính sách trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, tác động tích cực, tiêu cực của chính sách, so sánh các chi phí về lợi ích. Đồng thời cân nhắc giao việc thực hiện việc đánh giá tác động chính sách và đánh giá tác động nội dung dự thảo cần được giao cho tổ chức độc lập như VCCI, các hiệp hội, viện nghiên cứu, tổ chuyên gia v.v .. thay vì chính các cơ quan chủ trì soạn thảo như hiện nay để đảm bảo tính khách quan và giá trị phân biện.

b. Đối tượng của yêu cầu đánh giá tác động chính sách, báo cáo đánh giá tác động quy định còn chưa thống nhất và tương đối rộng khi trong một số trường hợp áp dụng đối với cả Nghị định quy định chi tiết và Thông tư. Điều này là chưa phù hợp với thực tiễn ban hành khi Nghị định quy định chi tiết và Thông tư trên thực tế chỉ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các chính sách đã được thể hiện và đánh giá ở cấp Luật, Pháp lệnh, Nghị quyết, do đó không cần thiết phải đánh giá tác động chính sách. Ví dụ như điểm d khoản 2 Điều 102 Luật quy định một trong các tài liệu của Hồ sơ thẩm định Thông tư là "*Báo cáo đánh giá tác động*", tuy nhiên, Luật và Nghị định 34/2016/NĐ-CP chỉ đề cập đến báo cáo đánh giá tác động chính sách và báo cáo đánh giá tác động thủ tục hành chính mà chưa có quy định về nội dung của Báo cáo đánh giá tác động đối với Thông tư. Điều này dẫn tới các tổ chức pháp chế sẽ không có cơ sở pháp lý để hướng dẫn thực hiện và thẩm định tài liệu này. Ngoài ra, Thông tư của các Bộ hiện nay chủ yếu để hướng dẫn thực hiện các Nghị định, chủ yếu liên quan đến quy trình và biểu mẫu, mà không được ban hành chính sách mới nên cần cân nhắc sự cần thiết của việc yêu cầu đánh giá tác động của Thông tư;

Do đó, đề nghị bỏ tài liệu là "*Bản đánh giá tác động*" với Thông tư tại điểm d khoản 2 Điều 102 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, nếu cần thiết phải quy định thì cần hướng dẫn làm rõ nội dung của báo cáo đánh giá tác động của Thông tư để đảm bảo nội dung đánh giá này có khác biệt so với đánh giá tác động thủ tục hành chính hay đánh giá tác động chính sách.

3. Về căn cứ pháp lý ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Trên cơ sở bổ sung nguyên tắc về đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, cần phải bổ sung thêm các căn cứ ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Cụ thể, Luật không quy định cụ thể về căn cứ ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tuy nhiên Khoản 1 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định cụ thể như sau: *“Căn cứ ban hành văn bản là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực hoặc đã được công bố hoặc ký ban hành chưa có hiệu lực nhưng phải có hiệu lực trước hoặc cùng thời điểm với văn bản được ban hành. Căn cứ ban hành văn bản bao gồm văn bản quy phạm pháp luật quy định thẩm quyền, chức năng của cơ quan ban hành văn bản đó và văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn quy định nội dung, cơ sở để ban hành văn bản”*. Như vậy, căn cứ pháp lý để ban hành văn bản quy phạm pháp luật bắt buộc phải là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn mà không được căn cứ vào văn bản cá biệt có chứa quy phạm pháp luật của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp trên. Trường hợp, nếu không tuân thủ đúng quy định thì các văn bản đã được ban hành đó là các văn bản có dấu hiệu trái pháp luật và phải được kiểm tra, xử lý theo quy định của Điều 103, Điều 104 và Điều 130 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay một số văn bản chỉ đạo, điều hành như Nghị quyết của Bộ Chính trị, Nghị quyết của Ban Chấp hành trung ương, Nghị quyết của Chính phủ lại là cơ sở trực tiếp để xây dựng nội dung một số văn bản quy phạm pháp luật, nếu không căn cứ vào các văn bản chỉ đạo, điều hành này sẽ là một thiếu sót trong việc xác định cơ sở pháp lý về nội dung. Do đó, đề nghị bổ sung các căn cứ pháp lý là các văn bản này.

4. Về việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật

Vướng mắc về thẩm quyền ban hành:

Khoản 1 Điều 12 Luật quy định *“Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ bằng văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền”*.

Quy định này chưa được hiểu và thi hành đồng nhất trên thực tế do:

(i) Chưa có cách hiểu thống nhất về “cơ quan nhà nước cấp trên”. Hiện nay, “cơ quan cấp trên” có một số cách hiểu cho rằng “cơ quan cấp trên” phải là cơ quan cấp trên trực tiếp dẫn tới tình trạng một số Thông tư không được bãi bỏ tại Nghị định (Nghị định có nội dung sửa trực tiếp các Thông tư) mà phải ban hành thêm một Thông tư khác chỉ để bãi bỏ các Thông tư đó dẫn tới việc lãng phí về thời gian, nhân lực và tiền bạc. Do đó, đề nghị thống nhất giải thích về “cơ quan cấp trên có thẩm quyền” và loại văn bản được phép ban hành để bãi bỏ các văn bản quy phạm.

(ii) Không khả thi khi xác định thẩm quyền bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư liên tịch: Theo Luật, từ ngày 01/7/2016, Thông tư liên tịch không còn là văn bản quy phạm pháp luật nên để sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các Thông tư liên tịch thì các Bộ không thể ban hành một Thông tư liên tịch nhưng nếu ban hành Thông tư của một Bộ để thay thế/bãi bỏ thì lại không phù hợp với quy định ở trên.

Wướng mắc về cách xác định văn bản hết hiệu lực:

Quy định tại khoản 3 Điều 154 Luật về trường hợp văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp “*Bị bãi bỏ bằng một văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền*” là quá rộng khi không xác định cụ thể văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là loại văn bản nào, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp này là cơ quan nào, dẫn tới có khả năng hiểu không thống nhất với Khoản 1 Điều 12 của Luật.

Việc công bố các văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực được quy định tại Nghị định 34/2016/NĐ-CP là không cần thiết và hiệu quả. Do Luật không quy định trách nhiệm công bố này nhưng đã quy định trách nhiệm của cơ quan chủ trì phải bãi bỏ các văn bản hết hiệu lực bằng một văn bản quy phạm pháp luật, khi đó việc phải ban hành thêm một quyết định hành chính để công bố các văn bản hết hiệu lực là không cần thiết, gây lãng phí về thời gian và nguồn lực. Ngoài ra việc công bố văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực theo Nghị định 34/2016/NĐ-CP chỉ áp dụng với trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 154 Luật mà không áp dụng cho các trường hợp quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều 154 dẫn tới việc công bố văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực sẽ không đầy đủ theo các trường hợp quy định tại Điều 154 Luật, dẫn tới hiệu quả của việc công bố này là không cao.

Bên cạnh đó, do Luật và Nghị định 34/2016/NĐ-CP không quy định khái niệm văn bản quy định chi tiết nên khó khăn trong việc xác định thể nào là văn bản quy định chi tiết thì hành các văn bản có hiệu lực cao hơn. Bên cạnh đó, hiện nay cũng chưa có quy định cụ thể về các trường hợp có thể lùi thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật.

Do đó, đề nghị hướng dẫn cách hiểu thống nhất về “cơ quan cấp trên”, “văn bản quy định chi tiết” và rà soát, thống nhất lại các trường hợp hết hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 12 và điểm a Khoản 1 Điều 153 Luật vì Điều 12 quy định VBQPPL chỉ được bãi bỏ bằng VBQPPL của chính cơ quan nhà nước ban hành văn bản đó, trong khi đó, quy định tại Điều 153 được hiểu là VBQPPL có thể được bãi bỏ bởi quyết định cá biệt.

Đồng thời, đề nghị bỏ thủ tục công bố văn bản quy phạm hết hiệu lực tại Nghị định 34/2016/NĐ-CP, thay vào đó chỉ cần cập nhật hiệu lực trên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

5. Về việc ban hành các Nghị định chưa được quy định tại Luật, Nghị quyết của Quốc hội

Các trường hợp được xây dựng Nghị định chưa được quy định tại Luật, Nghị quyết của Quốc hội nhưng là biện pháp để thực hiện chính sách kinh tế xã hội thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành của Chính phủ chưa được hướng dẫn làm rõ tại Luật và Nghị định 34/2016/NĐ-CP dẫn tới các cơ quan còn lúng túng trong việc đề xuất cũng như không có cơ sở để các cơ quan có thẩm quyền có liên quan giám sát việc đề xuất. Ngoài ra, việc xin ý kiến Ủy ban thường vụ Quốc hội trong tất cả các trường hợp có thể không đảm bảo tính linh hoạt, kịp thời khi việc ban hành thuộc thẩm quyền của Chính phủ.

Do đó, đề nghị làm rõ các trường hợp được phép xây dựng Nghị định chưa được giao tại Luật, Nghị quyết của Quốc hội nhưng là biện pháp để thực hiện chính sách kinh tế xã hội thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành của Chính phủ và giới hạn lại các trường hợp cần phải xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội khi xây dựng các Nghị định này.

6. Về trình tự thủ tục xây dựng, ban hành VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn

- Đề nghị giữ nguyên trình tự như quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 148 vì trên thực tế thời hạn giao xây dựng các VBQPPL theo trình tự rút gọn nhiều khi rất ngắn như trong thời hạn 1 tháng, nếu bắt buộc tổ chức lấy ý kiến thì không đảm bảo thời hạn được giao. Nếu quy định việc lấy ý kiến thì chỉ ghi lấy ý kiến trong trường hợp cần thiết và thời hạn lấy ý kiến (nếu có) chỉ trong vòng 7 ngày.

- Đề nghị bổ sung thêm trường hợp thực hiện theo trình tự rút gọn đối với Thông tư được ban hành để quy định chi tiết văn bản quy phạm pháp luật cấp trên mới được ban hành nhưng có hiệu lực ngay.

7. Về thủ tục đính chính văn bản

Đề nghị bổ sung quy định về trình tự thủ tục đính chính đối với văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn, có lỗi sai sót về kỹ thuật soạn thảo, ngôn ngữ pháp lý.

8. Về thẩm quyền giải thích VBQPPL

Đề nghị quy định làm rõ thẩm quyền giải thích, hướng dẫn các văn bản quy phạm pháp luật ở cấp Nghị định. Trong khi Luật BHVBQPPL năm 2015 đã quy định thẩm quyền giải thích luật, pháp lệnh nhưng còn bỏ ngỏ thẩm quyền giải thích các văn bản dưới Luật, đặc biệt là cấp Nghị định. Trên thực tế hiện nay mặc dù Nghị định do Chính phủ ban hành nhưng nếu các tổ chức, cá nhân đề nghị giải thích các quy định dưới luật thì các Bộ, cơ quan quản lý ngành không có cơ sở pháp lý để xác định thẩm quyền giải thích, hướng dẫn.

9. Về báo cáo thẩm tra

Tại khoản 2 Điều 67, đề nghị chỉnh sửa như sau:

“2. Báo cáo thẩm tra phải phản ánh đầy đủ ý kiến của thành viên cơ quan chủ trì thẩm tra ... Trường hợp cơ quan chủ trì thẩm tra có ý kiến dự án, dự thảo chưa đủ điều kiện trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội thì báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét trả lại hồ sơ và *nêu rõ lý do, yêu cầu hoàn thiện hồ sơ* cho cơ quan trình dự án, dự thảo để tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện dự án, dự thảo.”

III. Các vấn đề khác

1. Về quy định về hợp nhất VBQPPL

~~Điều 168 quy định: “Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung phải được hợp nhất với văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung nhằm góp phần bảo đảm hệ thống pháp luật đơn giản, rõ ràng, dễ sử dụng, nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật”.~~

Theo quy định nêu trên, mục tiêu của việc hợp nhất văn bản là nhằm đơn giản hóa hệ thống pháp luật và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc tiếp cận, tra cứu, áp dụng, thi hành VBQPPL. Tuy nhiên, trên thực tế, việc hợp nhất văn bản không thay thế những quy định pháp luật hiện hành, thay vào đó, văn bản hiện hành và văn bản hợp nhất tồn tại song song. Trong trường hợp VBQPPL được hợp nhất nhiều lần thì sẽ tồn tại nhiều văn bản hợp nhất đối với cùng một quy định pháp luật.

Như vậy, việc hợp nhất văn bản không giải quyết được mục tiêu đặt ra là đơn giản hóa hệ thống pháp luật, ngoài ra, việc phải bỏ trí nguồn lực để tiến hành hợp nhất văn bản có thể sẽ lãng phí nguồn lực một cách không cần thiết do văn bản hợp nhất chỉ mang tính chất tham khảo, tra cứu, không mang tính quy phạm, dẫn chiếu. Trên thực tế, việc tiếp cận và tính phổ cập của hình thức văn bản hợp nhất cũng còn rất hạn chế.

Để thực hiện mục tiêu bảo đảm hệ thống pháp luật đơn giản, rõ ràng, dễ sử dụng, có thể cân nhắc phương án không ban hành văn bản dưới hình thức sửa đổi, bổ sung. Như vậy, với mỗi một lĩnh vực, một vấn đề chỉ tồn tại duy nhất một VBQPPL điều chỉnh về lĩnh vực, vấn đề đó.

2. Về hồ sơ trình dự thảo VBQPPL

Đề nghị bổ sung việc gửi tài liệu là file mềm ngoài Tờ trình và dự thảo văn bản trong quá trình trình, thẩm định đối với Nghị định để đảm bảo tiết kiệm chi phí, thời gian, tận dụng thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ. Đồng thời, Bộ Tư pháp cần thống nhất thực hiện cũng như báo cáo Chính phủ, Quốc hội nâng cao trách nhiệm thực hiện thực thi các quy định này đối với Luật, Pháp lệnh.

3. Về nhân lực và kinh phí cho công tác pháp chế

- Công tác pháp điển và hợp nhất văn bản đòi hỏi nhiều thời gian và công sức, tuy nhiên việc bố trí riêng nhân lực cũng như kinh phí cho công tác pháp điển và hợp nhất tại các Bộ còn gặp nhiều khó khăn do hạn chế chung của Nhà nước về ngân sách và nguồn lực dẫn tới ảnh hưởng đến hiệu quả và tiến độ của công tác này.

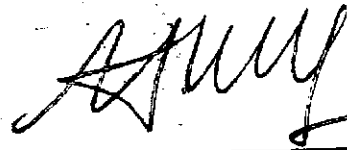
- Kinh phí xây dựng văn bản quy định hạn mức chưa phù hợp với thực tiễn, không khả thi nếu tổ chức các hội thảo, hội nghị để lấy ý kiến theo đúng quy định.

Trên đây là ý kiến của Bộ Công Thương, gửi Bộ Tư pháp nghiên cứu, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Cao Quốc Hưng